

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26-6-2019

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Khởi.

2. Ông Hoàng Ngọc Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04/6/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1978; (có đơn xin xử vắng mặt)

ĐKKH: Thôn P, xã T, huyện H, tỉnh Hải Dương.

Hiện cư trú tại: Thôn K, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Bá D, sinh năm 1972; (có đơn xin xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện H, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn trình bày: Chị và anh Lê Bá D kết hôn ngày 22/9/1998 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không tin tưởng lẫn nhau dẫn tới tình cảm đổ vỡ không thể hàn gắn được. Vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài, không ai quan tâm đến ai.

Nay chị xác định không còn tình cảm với anh D nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh D.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Lê Bá T sinh ngày 06/9/1999 và Lê Bá M sinh ngày 25/7/2005. Do cháu T đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay cháu M đang ở với anh D. Khi ly hôn, do cháu M có nguyện vọng xin ở với bố nên chị tôn trọng ý kiến của con, đề nghị Tòa án giao con cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về quan hệ tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai bị đơn là anh Lê Bá D trình bày việc đăng ký kết hôn đúng như chị T đã khai. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị sống với nhau hạnh phúc cho đến năm 2009, chị T bỏ nhà đi khoảng 01 năm không rõ lý do; sau đó chị T về, gia đình hai bên hòa giải nên vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau. Đến năm 2016, anh đọc được tin nhắn mà chị T nhắn cho người đàn ông khác, vì thế mà vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và chị T đã uống thuốc tẩy rửa Vim, anh phải chở chị đi cấp cứu. Trong thời gian chị T điều trị tại bệnh viện, do điều kiện kinh tế khó khăn nên anh không lo được cho chị T. Trong quá trình chung sống với nhau chị T không quan tâm đến chồng con, chỉ suốt ngày dọa chồng là tự tử, không chăm lo cho cuộc sống gia đình. Vợ chồng anh sống ly thân từ năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Đến nay anh xác định không còn tình cảm với chị T, nhưng anh không đồng ý ly hôn vì anh khó chịu với thái độ cư xử của chị T. Nếu chị T vẫn kiên quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo đơn của chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung như chị T trình bày. Do cháu T đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay cháu M đang ở với anh, nếu chị T không nuôi con thì anh sẽ nuôi con và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Vợ chồng anh tự thỏa thuận, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của cháu Lê Bá M: Cháu xin ở với bố khi bố mẹ ly hôn nhau.

* Tài liệu xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Vợ chồng chị T, anh D tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống với nhau hạnh phúc đến khoảng năm 2008 - 2009 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị T đi làm công ty, anh D ở nhà nghỉ ngờ chị T có người đàn ông khác, vợ chồng xảy ra xung đột, chị T bỏ nhà đi khoảng 06 tháng. Sau đó hai bên gia đình đã khuyên bảo chị T về ở với anh D. Đến năm 2016, vợ chồng lại tiếp tục nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh D đọc được tin nhắn chị T nhắn cho người đàn ông khác, vợ chồng hiểu lầm nhau, chị T uống chai nước tẩy rửa và phải vào viện điều trị khoảng nửa năm. Từ đó chị T ly thân với anh D, hai vợ chồng không quan tâm

đến nhau. Về con chung, anh chị có 02 con chung trong đó 01 con đã trưởng thành, 01 con sinh năm 2005 hiện đang ở cùng anh D.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân, xử cho Chị T được ly hôn với anh D. Về con chung: Giao cháu Lê Bá M cho anh Lê Bá D trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận tự nguyện của anh D không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết. Về án phí nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và trước đó họ đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, HĐXX xét xử vắng mặt chị T, anh D theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T anh D có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự nguyện, nên là hôn nhân hợp pháp.

Xem xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T và ý kiến của anh D, Hội đồng xét xử thấy: Sau một thời gian dài chung sống hạnh phúc, vợ chồng chị T anh D đã nảy sinh mâu thuẫn; nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, thiếu tin tưởng nhau, từ đó có những xử sự chưa phù hợp. Thực tế vợ chồng anh chị đã sống ly thân gần bốn năm nay và vợ chồng không tìm thấy tiếng nói chung; chị T không còn thương yêu, không còn tình cảm với anh D làm cho quan hệ hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử chị T ly hôn anh D là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. *Về quan hệ con chung:* Vợ chồng chị T anh D có 02 con chung, trong đó cháu Lê Bá T sinh ngày 06/9/1999 đã thành niên nên không đặt ra vấn đề xem xét giải quyết. Cháu Lê Bá M xin ở với bố. Xem xét ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của địa phương về con chung, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu M cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp

luật, phù hợp với ý chí nguyện vọng của các bên đương sự. Chấp nhận sự tự nguyện của anh D không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

[4]. *Về tài sản, công sức, nợ chung*: Chị T anh D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét.

[5]. *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Trịnh Thị T ly hôn anh Lê Bá D.

2. Về con chung: Giao con chung Lê Bá M, sinh ngày 25/7/2005 cho anh Lê Bá D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên. Chấp nhận tự nguyện của anh D không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0000404 ngày 05/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, chị T đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nhung